

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP****Quyết định thành lập
doanh nghiệp**Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp
ngày 15 tháng 9 năm 2004.Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần,
và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16
tháng 5 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.**Hội đồng Quản trị**Bà Phạm Thị Việt Nga
Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
Ông Nguyễn Như Song
Ông Lê Đình Bửu TríChủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên**Ban Tổng Giám đốc**Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc DiệpTổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**Ban kiểm soát**Ông Trần Quốc Hưng
Bà Trần Thị Ánh Như
Bà Nguyễn Phương ThảoTrưởng ban
Thành viên
Thành viên**Người đại diện theo pháp luật** Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố
Cần Thơ, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.785.295.942.243	1.579.713.638.317
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	318.193.876.047	613.986.501.139
111	Tiền		98.193.876.047	102.305.732.419
112	Các khoản tương đương tiền		220.000.000.000	511.680.768.720
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	220.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		536.397.951.490	483.623.570.820
131	Phải thu khách hàng	5	412.427.648.521	372.734.167.917
132	Trả trước cho người bán		90.151.136.679	78.703.023.419
135	Các khoản phải thu khác	6	37.865.852.964	35.848.979.055
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.046.686.674)	(3.662.599.571)
140	Hàng tồn kho	7	695.413.266.732	476.098.112.915
141	Hàng tồn kho		701.313.604.979	481.998.451.162
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.900.338.247)	(5.900.338.247)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.290.847.974	6.005.453.443
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.177.071.895	242.021.571
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.450.045.035	
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.005.079.031	1.015.085.054
158	Tài sản ngắn hạn khác		10.658.652.013	4.748.346.818
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		798.261.873.050	603.670.895.556
220	Tài sản cố định		453.500.063.840	447.878.507.914
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	245.413.874.592	251.844.977.858
222	Nguyên giá		492.026.721.386	471.989.433.543
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(246.612.846.794)	(220.144.455.685)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	175.469.851.496	165.087.563.085
228	Nguyên giá		186.121.754.399	172.987.428.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.651.902.903)	(7.899.865.153)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	32.616.337.752	30.945.966.971
240	Bất động sản đầu tư	9	15.401.154.851	10.636.908.724
241	Nguyên giá		20.189.210.079	14.128.720.979
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.788.055.228)	(3.491.812.255)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	307.268.191.354	121.001.392.730
251	Đầu tư vào công ty con		292.663.572.604	106.396.773.980
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	23.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	11.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.013.881.450)	(21.013.881.450)
260	Tài sản dài hạn khác		22.092.463.005	24.154.086.188
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	16.303.915.818	19.223.747.886
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		2.488.547.187	1.630.338.302
270	TỔNG TÀI SẢN		2.583.557.815.293	2.183.384.533.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		824.058.971.016	588.572.773.274
310	Nợ ngắn hạn		778.280.460.587	567.309.663.549
311	Vay ngắn hạn	13	24.711.069.020	19.484.808.997
312	Phải trả người bán	14	265.022.881.044	81.432.512.060
313	Người mua trả tiền trước		1.648.666.593	1.192.373.799
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	38.351.545.222	26.526.097.768
315	Phải trả người lao động		108.010.817.523	130.443.126.961
316	Chi phí phải trả	16	241.051.073.324	222.628.904.727
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	37.897.921.306	36.101.028.671
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	61.586.486.555	49.500.810.566
330	Nợ dài hạn		45.778.510.429	21.263.109.725
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	45.778.510.429	21.263.109.725
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.759.498.844.277	1.594.811.760.599
410	Vốn chủ sở hữu		1.759.498.844.277	1.594.811.760.599
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	690.502.067.497	483.619.881.808
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	349.661.757.909	391.856.859.920
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.583.557.815.293	2.183.384.533.873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.9.2013	Tại ngày 31.12.2012
USD	826.590	109.684
EUR	4.878	131.696
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	724,5	3.404,5
Lượng vàng	590	630


 Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng

 Lê Minh Hồng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 10 năm 2013

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	883.851.115.156	636.827.149.507	2.578.206.504.605	1.838.409.197.805
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(117.227.818.421)	(2.575.261.937)	(379.310.347.182)	(7.171.940.341)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23(a) 766.623.296.735	634.251.887.570	2.198.896.157.423	1.831.237.257.464
11	Giá vốn hàng bán	24 (444.698.292.740)	(337.102.540.666)	(1.266.821.862.019)	(1.023.349.957.921)
20	Lợi nhuận gộp	321.925.003.995	297.149.346.904	932.074.295.404	807.887.299.543
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 9.833.460.974	11.313.938.392	78.293.205.660	92.080.335.214
22	Chi phí tài chính	25 (2.708.641.129)	(1.013.805.285)	(4.219.847.762)	(3.830.193.730)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(480.239.548)	(477.834.672)	(1.691.232.732)	(2.104.439.776)
24	Chi phí bán hàng	26 (154.041.617.630)	(181.870.886.820)	(430.374.775.505)	(383.933.633.104)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (55.826.391.715)	(40.269.817.796)	(150.924.817.512)	(113.834.345.765)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	119.181.814.495	85.308.775.395	424.848.060.285	398.369.462.158
31	Thu nhập khác	136.267.763.099	4.386.751.054	151.743.791.172	8.965.176.448
32	Chi phí khác	(8.372.679.319)	(3.497.418.601)	(14.677.207.262)	(6.072.136.308)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 127.895.083.780	889.332.453	137.066.583.910	2.893.040.140
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	247.076.898.275	86.198.107.848	561.914.644.195	401.262.502.298
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (57.047.439.075)	(11.757.196.018)	(114.203.437.786)	(43.056.561.593)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.029.459.200	74.440.911.830	447.711.206.409	358.205.940.705
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 2.907	1.141	6.849	5.489

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2012		Tăng, giảm			
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 3		9 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	766.623	2.198.896	634.252	1.831.237	132.371	20,87%	367.659	20,08%
Lợi nhuận trước thuế	247.077	561.915	86.198	401.263	160.879	186,64%	160.652	40,04%
Thuế TNDN	57.047	114.203	11.757	43.057	45.290	385,21%	71.147	165,24%
Lợi nhuận sau thuế	190.029	447.711	74.441	358.206	115.589	155,28%	89.505	24,99%

Nguyên nhân:

1. Đảm bảo thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 với doanh số 3.200 tỷ, lợi nhuận 570 tỷ, DHG Pharma tổ chức nhiều chương trình hội thảo giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, truyền thông ... tác động doanh số quý 3 tăng 20,87% , 9 tháng đầu năm tăng 20,08 %

2. Khoản thu nhập từ chuyển nhượng thương hiệu chiếm 22,69% lợi nhuận trước thuế 9 th.2013 góp phần làm lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

Do những yếu tố tác động trên làm lợi nhuận 9 tháng tăng 40,04% so với cùng kỳ.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng


Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	561.914.644.195	401.262.502.298
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	40.606.381.209	42.828.168.535
03	Các khoản dự phòng	384.087.103	1.425.457.585
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (1.107.212.101)	(81.142.234)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (76.937.590.426)	(90.294.916.096)
05	Lãi thanh lý đầu tư	-	(20.000.000)
06	Chi phí lãi vay	25 1.691.232.732	2.104.439.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	526.551.542.712	357.224.509.864
09	Tăng các khoản phải thu	(56.633.207.425)	(24.718.845.407)
10	Tăng hàng tồn kho	(219.216.387.603)	(94.617.840.207)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	198.001.747.180	13.127.481.993
12	Tăng các chi phí trả trước	329.017.297	739.313.280
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.353.691.741)	(2.021.878.252)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(91.494.738.946)	(27.526.750.313)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44.851.977.219)	(19.911.473.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	310.332.304.255	202.294.517.871
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (53.205.545.478)	(73.772.299.838)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.841.215.361	2.581.266.792
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	220.000.000.000	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	144.201.000	2.116.867.671
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(186.266.798.624)	(33.552.013.545)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(90.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	71.917.784.871	79.829.176.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(382.569.142.870)	(22.887.001.923)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	2.000.000.000
33	Vay ngắn hạn nhận được	83.547.215.388	15.173.912.487
34	Chi trả nợ gốc vay	(78.320.955.365)	(18.631.025.737)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(228.782.046.500)	(65.164.450.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(223.555.786.477)	(66.621.563.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(295.792.625.092)	112.785.952.698
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 613.986.501.139	367.470.471.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	318.193.876.047	480.256.424.213


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng


Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có 2.200 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.335 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.9.2013	31.12.2012
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.9.2013	31.12.2012
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	6,67%	20%

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường không còn là công ty liên kết của Công ty (xem thuyết minh 10(b)).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.16 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.17 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền mặt	17.660.126.994	26.806.591.509
Tiền gửi ngân hàng	80.141.815.048	75.493.614.629
Tiền đang chuyển	391.934.005	5.526.281
Các khoản tương đương tiền (*)	220.000.000.000	511.680.768.720
	<u>318.193.876.047</u>	<u>613.986.501.139</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	137.834.713.677	82.769.573.041
Phải thu từ các công ty liên kết (Thuyết minh 32(b))	-	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	274.592.934.844	289.607.829.676
	<u>412.427.648.521</u>	<u>372.734.167.917</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	28.110.773.611	29.175.860.269
Lãi tiền gửi phải thu	6.788.833.333	1.769.027.778
Phải thu công ty con	59.799.000	204.000.000
Phải thu người lao động	85.814.043	3.032.472.269
Phải thu khác	2.820.632.977	1.667.618.739
	<u>37.865.852.964</u>	<u>35.848.979.055</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	107.314.276.329	54.087.252.044
Nguyên vật liệu	195.868.803.175	177.671.058.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.431.278.528	22.929.841.047
Thành phẩm	305.961.015.710	226.036.943.228
Hàng hóa	42.738.231.237	1.273.356.671
	<u>701.313.604.979</u>	<u>481.998.451.162</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(5.900.338.247)</u>	<u>(5.900.338.247)</u>
	<u>695.413.266.732</u>	<u>476.098.112.915</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	5.900.338.247	4.474.880.662
Tăng	-	1.425.457.585
Số dư cuối kỳ/ năm	5.900.338.247	5.900.338.247

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	138.211.927.176	189.932.740.420	81.829.840.811	62.014.925.136	471.989.433.543
Tăng trong kỳ/ năm	2.373.823.251	2.029.134.552	796.279.091	2.017.546.090	7.216.782.984
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	22.014.862.210	2.069.000.964	3.745.700.546	3.283.817.441	31.113.381.161
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(1.924.412.737)	-	-	-	(1.924.412.737)
Phân loại lại (*)	(73.840.325)	(1.093.065.221)	(651.426.033)	(5.729.772.656)	(7.548.104.235)
Thanh lý	(615.983.144)	(5.679.078.255)	(2.048.603.794)	(476.694.137)	(8.820.359.330)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	159.986.376.431	187.258.732.460	83.671.790.621	61.109.821.874	492.026.721.386
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	38.792.940.729	106.359.248.673	38.476.644.881	36.515.621.402	220.144.455.685
Khấu hao trong kỳ/ năm	10.069.318.825	12.817.752.812	9.455.523.475	5.597.403.675	37.939.998.787
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(384.581.529)	-	-	-	(384.581.529)
Phân loại lại (*)	(40.889.817)	(354.678.148)	(440.512.822)	(2.595.797.234)	(3.431.878.021)
Thanh lý	(259.334.034)	(5.663.576.755)	(1.400.683.154)	(331.554.185)	(7.655.148.128)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	48.177.454.174	113.158.746.582	46.090.972.380	39.185.673.658	246.612.846.794
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	99.418.986.447	83.573.491.747	43.353.195.930	25.499.303.734	251.844.977.858
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	111.808.922.257	74.099.985.878	37.580.818.241	21.924.148.216	245.413.874.592

(*) Việc phân loại lại tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định lực từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, theo đó, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu sẽ được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 105.152 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 95.575 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	63.546.060.384	5.602.037.805	172.987.428.238
Tăng trong kỳ/ năm	823.003.000	-	-	823.003.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	6.482.250.000	1.685.499.371	-	8.167.749.371
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)		6.644.184.030		6.644.184.030
Phân loại lại	(170.322.581)	170.322.581	(10.000.000)	(10.000.000)
Thanh lý	(2.490.610.240)	-	-	(2.490.610.240)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	108.483.650.228	72.046.066.366	5.592.037.805	186.121.754.399
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	5.187.441.685	2.712.423.468	7.899.865.153
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	925.597.782	829.123.196	1.754.720.978
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)		1.006.483.413		1.006.483.413
Phân loại lại	-	-	(9.166.641)	(9.166.641)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	-	7.119.522.880	3.532.380.023	10.651.902.903
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	58.358.618.699	2.889.614.337	165.087.563.085
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	108.483.650.228	64.926.543.486	2.059.657.782	175.469.851.496

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	30.945.966.971	44.815.334.044
Tăng	45.165.759.494	44.857.449.228
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(31.113.381.161)	(53.992.285.251)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(8.167.749.371)	(4.734.531.050)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(4.136.076.363)	
Thanh lý	(78.181.818)	
Số dư cuối kỳ/ năm	32.616.337.752	30.945.966.971

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.128.720.979
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	1.924.412.737
Chuyển từ tài xây dựng cơ bản (Thuyết minh 8(c))	4.136.076.363
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	20.189.210.079
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.491.812.255
Khấu hao trong kỳ/ năm	911.661.444
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	384.581.529
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	4.788.055.228
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.636.908.724
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	15.401.154.851

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 612.933.335 đồng Việt Nam).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In bao bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	220.113.572.604	48.846.773.980
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	-
	292.663.572.604	106.396.773.980

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	-	20.000.000.000
	<u>3.787.450.000</u>	<u>23.787.450.000</u>

(*) Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (VIPHACO) phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 150 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong VIPHACO giảm từ 20% xuống còn 6,67% và VIPHACO không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2013. Khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

(c) Đầu tư dài hạn khác

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	-
	<u>31.831.050.200</u>	<u>11.831.050.200</u>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	21.013.881.450	21.013.881.450
Tăng	-	-
Sử dụng dự phòng	-	-
	<u>21.013.881.450</u>	<u>21.013.881.450</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Năng cấp tài sản thuê VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1.064.919.744	18.158.828.142		19.223.747.886
Tăng trong kỳ/ năm	-		3.963.252.271	3.963.252.271
Phân bổ	(318.939.249)	(335.888.702)	(590.555.771)	(1.245.383.722)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)		(5.637.700.617)		(5.637.700.617)
Số dư cuối kỳ/ năm	745.980.495	12.185.238.823	3.372.696.500	16.303.915.818

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của một lô đất mà Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

13 VAY NGẮN HẠN

	30.9.2013 VND	31.12.2012 VND
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (*)	24.711.069.020	19.484.808.997

(*) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,9% (2012: từ 0,9% đến 1,1% một tháng).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	19.841.906.890	15.458.786.460
Phải trả cho các bên thứ ba	245.180.974.154	65.973.725.600
	<u>265.022.881.044</u>	<u>81.432.512.060</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	6.178.930.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	36.981.135.299	14.272.436.459
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.153.707	6.074.731.202
Các loại thuế khác	97.256.216	-
	<u>38.351.545.222</u>	<u>26.526.097.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.178.930.107	16.372.631.372	(25.001.606.514)	(2.450.045.035)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.611.116.686	(31.611.116.686)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.015.085.054)	9.805.060.844	(9.795.054.821)	(1.005.079.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.272.436.459	114.203.437.786	(91.494.738.946)	36.981.135.299
Thuế thu nhập cá nhân	6.074.731.202	31.302.454.014	(36.104.031.509)	1.273.153.707
Thuế đất	-	2.269.168.337	(2.171.912.121)	97.256.216
Thuế khác	-	109.538.795	(109.538.795)	-
Cộng	25.511.012.714	205.673.407.834	(196.287.999.392)	34.896.421.156

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	156.572.367.017	189.756.572.242
Chi phí hội thảo	29.661.693.153	16.925.732.519
Chi phí quảng cáo	-	5.520.924.677
Lãi vay phải trả	317.951.615	980.410.624
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	36.571.864.018	517.334.795
Các chi phí phải trả khác	17.927.197.521	8.927.929.870
	<u>241.051.073.324</u>	<u>222.628.904.727</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phí công đoàn	408.288.140	2.000.820.231
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	892.892.636	744.833.142
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	24.202.489.775	20.487.704.191
Phải trả khác	12.376.356.755	12.849.777.107
	<u>37.897.921.306</u>	<u>36.101.028.671</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	25.993.751.942	2.847.263.556	20.659.795.068	49.500.810.566
Trích quỹ trong kỳ/ năm (Thuyết minh 21)	45.722.315.892	8.519.760.339	-	54.242.076.231
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(15.902.433.493)		15.902.433.493	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi			(2.321.589.200)	(2.321.589.200)
Sử dụng quỹ	<u>(34.055.270.459)</u>	<u>(5.779.540.583)</u>		<u>(39.834.811.042)</u>
Số dư cuối kỳ/ năm	21.758.363.882	5.587.483.312	34.240.639.361	61.586.486.555

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	15.766.459.349	5.496.650.376	21.263.109.725
Phân bổ cho quỹ	27.247.334.870		27.247.334.870
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.462.539.655)	4.462.539.655	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ		(1.088.473.927)	(1.088.473.927)
Sử dụng quỹ	(1.643.460.239)		(1.643.460.239)
Số dư cuối kỳ / năm	36.907.794.325	8.870.716.104	45.778.510.429

20 VỐN CỔ PHẦN

	30.9.2013		31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	200.000	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ/ năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	308.704.834.061	1.307.499.844.944
Cổ phiếu đã phát hành	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	457.223.158.920	457.223.158.920
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.532.598.000)	(130.532.598.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	202.159.889.796	-	(202.159.889.796)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(34.648.908.632)	(34.648.908.632)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.729.736.633)	(6.729.736.633)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	447.711.206.409	447.711.206.409
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức 15% đợt 1.2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	349.661.757.909	1.759.498.844.277

22 CỔ TỨC

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 ở mức 20%.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

23 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	
Doanh thu				
Thành phẩm đã bán	740.963.226.791	608.883.512.721	2.260.327.707.069	1.736.197.187.401
Hàng hóa đã bán	111.545.840.095	13.250.735.617	235.027.422.505	45.519.924.096
Dịch vụ cho thuê	1.663.818.185		1.663.818.185	
Hàng khuyến mãi	29.678.230.085	14.692.901.169	81.187.556.846	56.692.086.308
	<u>883.851.115.156</u>	<u>636.827.149.507</u>	<u>2.578.206.504.605</u>	<u>1.838.409.197.805</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại (*)	(106.042.685.192)		(361.751.815.400)	
Hàng bán bị trả lại	(11.185.133.229)	(2.575.261.937)	(17.558.531.782)	(7.171.940.341)
	<u>(117.227.818.421)</u>	<u>(2.575.261.937)</u>	<u>(379.310.347.182)</u>	<u>(7.171.940.341)</u>
Doanh thu thuần	<u>766.623.296.735</u>	<u>634.251.887.570</u>	<u>2.198.896.157.423</u>	<u>1.831.237.257.464</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	640.323.341.911	606.308.250.784	1.911.618.347.054	1.729.025.247.060
Doanh thu bán hàng hóa	94.957.906.554	13.250.735.617	204.426.435.338	45.519.924.096
Dịch vụ cho thuê	1.663.818.185		1.663.818.185	
Doanh thu hàng khuyến mãi	29.678.230.085	14.692.901.169	81.187.556.846	56.692.086.308

(*) Trong năm 2013, Công ty đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	
Lãi tiền gửi	9.531.520.559	10.469.815.133	32.389.115.728	25.914.684.029
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	20.000.000
Cổ tức	139.150.800	139.150.800	44.548.474.698	64.380.232.067
Lãi chênh lệch tỷ giá	162.789.615	625.758.613	1.355.294.247	1.246.622.987
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.213.846	320.987	518.796.131
	<u>9.833.460.974</u>	<u>11.313.938.392</u>	<u>78.293.205.660</u>	<u>92.080.335.214</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	325.344.602.385	311.493.437.574	994.577.766.446	927.494.153.858
Giá vốn của hàng hóa đã bán	91.950.869.195	12.253.483.947	195.397.579.912	42.206.645.114
Dịch vụ cho thuê	361.257.931		361.257.931	
Giá vốn của hàng khuyến mãi	27.041.563.229	13.355.619.145	76.485.257.730	52.223.701.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	1.425.457.585
	444.698.292.740	337.102.540.666	1.266.821.862.019	1.023.349.957.921

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	480.239.548	477.834.672	1.691.232.732	2.104.439.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	766.508.530	485.552.627	968.517.259	1.608.529.521
Chiết khấu thanh toán	1.446.877.534		1.446.877.534	
Các chi phí tài chính khác	15.015.517	50.417.986	113.220.237	117.224.433
	2.708.641.129	1.013.805.285	4.219.847.762	3.830.193.730

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	54.161.598.656	51.792.364.425	172.149.123.783	155.964.994.513
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.179.083	2.671.440.000	488.830.806	7.625.431.822
Chi phí dụng cụ đồ dùng	991.155.288	499.938.125	2.609.157.728	2.578.677.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.801.030.563	2.996.825.507	8.798.616.870	8.939.727.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.114.688.050	107.438.289.216	214.484.782.763	171.161.017.963
Chi phí khác	18.786.965.990	16.472.029.547	31.844.263.555	37.663.783.720
	154.041.617.630	181.870.886.820	430.374.775.505	383.933.633.104

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.985.520.704	25.573.858.519	85.861.357.788	77.514.438.270
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.778.740	14.722.489	153.078.219	70.695.362
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.701.509.809	393.798.356	2.709.687.969	1.785.248.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.697.883.601	2.553.527.225	8.247.710.583	7.214.601.076
Thuế, phí và lệ phí	37.061.352	61.253.003	219.041.629	191.004.812
Chi phí dự phòng	384.087.103	3.486.595.914	384.087.103	3.486.595.914.00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.990.162.709	2.669.933.540	9.793.768.833	6.403.982.473
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.003.953.336		27.247.334.870	
Chi phí bằng tiền khác	3.949.434.361	5.516.128.750	16.308.750.518	17.167.779.053
	55.826.391.715	40.269.817.796	150.924.817.512	113.834.345.765

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	
Thu nhập khác				
Thu nhập từ bán phế liệu	252.183.679	140.307.225	613.447.939	450.638.581
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.045.454.545	860.049.644	4.841.215.361	2.581.266.792
Thu nhập cho thuê	625.909.091	1.764.909.091	1.597.001.287	2.811.910.377
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	-	4.725.320.451	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	5.344.716.746	-	9.322.714.643	-
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu	127.476.000.000	-	127.476.000.000	-
Thu nhập khác	1.523.499.038	1.621.485.094	3.168.091.491	3.121.360.698
	<u>136.267.763.099</u>	<u>4.386.751.054</u>	<u>151.743.791.172</u>	<u>8.965.176.448</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	450.255.187	1.391.849.847	3.734.003.260	2.500.124.558
Chi phí khác	7.922.424.132	2.105.568.754	10.943.204.002	3.572.011.750
	<u>8.372.679.319</u>	<u>3.497.418.601</u>	<u>14.677.207.262</u>	<u>6.072.136.308</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>127.895.083.780</u>	<u>889.332.453</u>	<u>137.066.583.910</u>	<u>2.893.040.140</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.076.898.275	86.198.107.848	561.914.644.195	401.262.502.298
Thuế tính ở thuế suất 25%	61.769.224.569	21.549.526.962	140.478.661.049	100.315.625.574
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	34.341.476	135.479.312	83.298.258	580.436.017
Thu nhập không chịu thuế	(34.787.700)	(34.787.700)	(11.137.118.675)	(16.095.058.017)
Ưu đãi thuế	(4.721.339.270)	(9.893.022.556)	(15.221.402.846)	(41.744.441.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>57.047.439.075</u>	<u>11.757.196.018</u>	<u>114.203.437.786</u>	<u>43.056.561.593</u>

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	190.029.459.200	74.440.911.830	447.711.206.409	358.205.940.705
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.250.743	65.366.299	65.166.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)		-	-	96.296
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.250.743	65.366.299	65.262.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.907	1.141	6.849	5.489

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	886.705.414.215	835.194.813.134
Chi phí nhân công	401.051.681.706	364.864.772.135
Chi phí khấu hao	40.606.381.209	42.828.168.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.660.225.879	218.123.355.937
Chi phí khác	80.948.953.783	66.226.063.242
	<u>1.681.972.656.792</u>	<u>1.527.237.172.983</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày
30.9.2013 30.9.2012
VNĐ VNĐ

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	1.516.818.183	6.258.690.403
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	31.637.525.206	1.774.203.183
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	30.846.655.757	25.340.204.199
Công ty TNHH MTV DT Pharma	38.842.752.476	34.308.249.688
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	38.377.954.124	35.172.585.715
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.161.876.723	28.203.410.157
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	63.168.197.009	5.371.283.462
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	69.254.502.437	59.480.031.737
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	126.498.654.932	63.613.548.126
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	25.462.887.542	103.006.869.243
Công ty TNHH MTV TG Pharma	32.978.806.706	23.330.746.339
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	133.314.545	25.652.055.541
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	19.422.870.712	420.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	17.740.123.171	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	27.015.914.331	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	-
	529.277.443.127	411.512.297.793

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	134.821.783.220	134.569.569.729
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	26.911.568.509	26.943.893.177
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	3.597.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	10.174.500
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.923.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	29.381.952.463	25.793.773.478
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	-	7.573.500
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	13.005.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.688.412.939	2.833.035.048
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	7.986.600
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	10.098.776

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.328.800.000	7.238.000.000
	194.132.517.131	197.444.630.009

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013	30.9.2012
		VND	VND
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>			
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-		518.658.590
Công ty TNHH MTV CM Pharma	39.090.909		
Công ty TNHH MTV HT Pharma	39.090.909		
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-		83.546.137
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	140.339.905		-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	53.663.739		-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	275.932.101		-
	548.117.563	602.204.727	
<i>iv) Mua tài sản cố định</i>			
Công ty con			
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-		429.984.84
<i>v) Thu nhập cổ tức</i>			
Công ty con			
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-		27.666.841.486
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-		5.863.516.876
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	3.750.764.536		1.496.637.902
Công ty TNHH MTV DT Pharma	2.663.980.424		2.397.964.464
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.150.284.729		3.031.643.370
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.998.245.020		2.097.882.397
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.529.555.091		2.820.347.739
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	892.500.000		765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	6.884.662.519		4.494.959.450
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	16.413.013.601		10.245.934.008
Công ty TNHH MTV TG Pharma	2.238.011.499		1.638.017.936
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.555.320.879		875.503.284
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-		564.450.000
	44.076.338.298	63.958.698.912	
<i>vi) Góp vốn</i>			
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	171.266.798.624		28.552.013.545
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000		-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000		-
	186.266.798.624	33.552.013.545	

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày
30.9.2013 30.9.2012
VNĐ VNĐ

vii) Chi trả cổ tức

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước
("SCIC")

99.095.916.500 28.313.119.000

viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác

8.902.102.636 7.222.312.373

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

30.9.2013 31.12.2012
VNĐ VNĐ

Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	7.038.695.886	6.058.823.067
Công ty TNHH MTV DT Pharma	2.050.589.609	2.123.587.857
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	8.750.599.619	7.540.286.589
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	14.619.298.750	15.306.321.677
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	472.018.992
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.500.766.027	2.040.416.837
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	20.041.596.773	9.155.935.421
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	43.831.253.698	26.270.513.743
Công ty TNHH MTV TG Pharma	7.897.647.240	10.448.039.735
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.496.061.554	3.353.629.124
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.761.287.899	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	4.822.819.595	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	8.024.097.027	-

Công ty liên kết (Thuyết minh 10(b))

Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường

- 356.765.200

137.834.713.677 83.126.338.242

Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

Công ty con

Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG	15.434.447.144	15.458.786.460
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.659.791.000	
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.747.668.746	-

19.841.906.890 15.458.786.460

33 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	20.866.412.046	693.655.841.444
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	4.947.461.354	39.980.704.273
	<u>25.813.873.400</u>	<u>733.636.545.717</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	12.000.000	882.837.545
Từ 1 đến 5 năm	-	327.055.000
	<u>12.000.000</u>	<u>1.209.892.545</u>

(ii) Thuê đất

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.606.123.449	1.999.355.673
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	7.997.422.692
Trên 5 năm	54.910.978.689	51.735.535.190
	<u>65.083.093.866</u>	<u>61.732.313.555</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ và EUR của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.9.2013	31.12.2012	30.9.2013	31.12.2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	826.590	109.684	17.474.114.291	2.287.451.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.541	135.325	539.944.667	2.822.207.463
	852.131	245.009	18.014.058.958	5.109.659.358
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	6.780.202	2.107.460	143.333.457.317	43.951.078.300
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(5.928.071)	(1.862.451)	(125.319.398.359)	(38.841.418.942)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Ngoại tệ gốc - EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30.9.2013	31.12.2012	30.9.2013	31.12.2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	4.878	131.696	139.987.694	3.654.905.533
Phải thu khách hàng và phải thu khác		22.644		628.484.220
	4.878	154.340	139.987.694	4.283.389.753
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	129.688	138.354	3.722.031.250	3.840.015.270
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(124.810)	15.986	(3.582.043.556)	443.374.483

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 10.025.551.869 đồng Việt Nam do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu EUR mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 286.563.484 đồng Việt Nam do lỗi/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc EUR còn lại.



34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	80.141.815.048	75.493.614.629
Vay ngắn hạn	(24.711.069.020)	(19.484.808.997)
	<u>55.430.746.028</u>	<u>56.008.805.632</u>
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	220.000.000.000	511.680.768.720
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000.000	-
	<u>440.000.000.000</u>	<u>511.680.768.720</u>

Công ty phải chịu rủi ro biến động tỷ giá từ các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất năm biến động 1%, lợi nhuận thuần của Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Số dư với ngân hàng

Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

(ii) Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30.9.2013	31.12.2012
Dự phòng giảm giá trị	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.662.599.571	1.563.244.075
Dự phòng tăng	384.087.103	2.099.355.496
Số dư cuối kỳ/năm	4.046.686.674	3.662.599.571

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và luồng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 676.693.762.217 đồng (31.12.2012: 490.090.381.416 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2013